TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án số: **18**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 10/7/2018
V/v:"Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T
TỈNH B

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc
- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Thái Thị Dung
2. Bà Trần Thị Ngọc Linh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: ông Đào Thanh Tuấn - Kiểm sát viên.

- Thư ký phiên toà: Bà Huỳnh Hải Âu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.

Ngày 10 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 204/2018/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018 về việc:*"Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2018/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị P, sinh năm: 1969

Địa chỉ: dân phố 19, khu phố Xuân Giang 2, thị trấn Phan Rí Cửa, huyện T, tỉnh B.

Bị đơn: ông Nguyễn T, sinh năm: 1970

Địa chỉ: dân phố 19, khu phố Xuân Giang 2, thị trấn Phan Rí Cửa, huyện T, tỉnh B

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa bà Phạm Thị P trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Bà với ông Nguyễn T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 cho đến nay không đăng ký kết hôn. Khoảng 05 năm trước giữa

bà và ông T mâu thuẫn về kinh tế, ông T không chăm lo cho gia đình nuôi dưỡng các con, đôi lúc ông T không hiểu và cảm thông mà còn chửi bới xúc phạm bà, quá bất mãn cuộc sống chung với ông T nên bà và ông T đã sống ly thân hơn 05 năm nay.

Nay bà không còn tình cảm với ông T, yêu cầu Tòa án xét xử không công nhận vợ chồng giữa bà với ông T.

Về con chung: ông bà có 05 con chung là: Nguyễn Tâm (giới tính: nam), sinh năm 1991; Nguyễn Bình (giới tính: nam), sinh năm 1993 (đã chết); Nguyễn Thị Bé Thủy (giới tính: nữ), sinh năm 1995; Nguyễn Ngọc Nhã Kim (giới tính: nữ), sinh năm 2000; các con đều đã trưởng thành và Nguyễn Văn Thế Hùng (giới tính: nam), sinh ngày 26/01/2003.

Bà P nhận trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung chưa thành niên là Nguyễn Văn Thế Hùng (giới tính: nam), sinh ngày: 26/01/2003 đến khi trưởng thành, bà P không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: bà và ông T khai không có tài sản và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Theo biên bản lấy lời khai và tại phiên hòa giải bị đơn ông Nguyễn T trình bày**:

Về quan hệ hôn nhân: ông và bà Phạm Thị P sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1990 cho đến nay không đăng ký kết hôn. Ông thừa nhận trong quá trình chung sống có say sưa và đôi khi có chửi bới xúc phạm bà P vì thế bà P bỏ đi khoảng 7, 8 năm và đã sống ly thân. Nay bà P yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn giữa ông và bà P ông đồng ý vì hiện nay ông bà không còn tình cảm với nhau.

Về con chung: vợ chồng có 05 con chung tên: Nguyễn Tâm (giới tính: nam), sinh năm 1991; Nguyễn Bình (giới tính: nam), sinh năm 1993 (đã chết); Nguyễn Thị Bé Thủy (giới tính: nữ), sinh năm 1995; Nguyễn Ngọc Nhã Kim (giới tính: nữ), sinh năm 2000; các con đều đã trưởng thành và Nguyễn Văn Thế Hùng (giới tính: nam), sinh ngày 26/01/2003.

Ông đồng ý giao con chung Nguyễn Văn Thế Hùng (giới tính: nam), sinh ngày 26/01/2003 cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi trưởng thành, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: ông và bà P không có tài sản và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu về việc kiểm sát tuân theo pháp luật: xác định mối quan hệ pháp luật cần giải quyết, thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203, 237, 239 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng: Khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146 và khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 1, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Thị P với ông Nguyễn T.

Về con chung: giao con chung Nguyễn Văn Thế Hùng (giới tính: nam), sinh ngày 26/01/2003 cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi trưởng thành, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: bà P và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa cũng như căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn T có nơi cư trú tại dân phố 19, khu phố Xuân Giang 2, thị trấn Phan Rí Cửa, huyện T, tỉnh B,vì vậy, yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Phạm Thị P thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, được quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án đã triệu tập và tống đạt các văn bản, QĐXX hợp lệ cho bị đơn, ông Nguyễn T có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt Hội đồng xét xử (HĐXX) áp dụng khoản 1 Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị P, HĐXX nhận thấy: Tại thời điểm chung sống với nhau như vợ chồng, bà Phạm Thị P và ông Nguyễn T có đủ điều kiện đăng ký kết hôn hợp pháp nhưng đến nay ông, bà vẫn chưa đăng ký kết hôn đã vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Bà P, ông T không còn sống chung với nhau từ năm 2013 đến nay, không quan tâm đến nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Mặc dù mâu thuẫn trong cuộc sống giữa bà P và ông T đã thật sự trầm trọng nhưng HĐXX không thể cho ông, bà ly hôn như yêu cầu mà cần P áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 đều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà Phạm Thị P và ông Nguyễn T là quan hệ vợ chồng.

Về con chung: ông bà có 05 con chung là: Nguyễn Tâm (giới tính: nam), sinh năm 1991; Nguyễn Bình (giới tính: nam), sinh năm 1993 (đã chết); Nguyễn Thị Bé Thủy (giới tính: nữ), sinh năm 1995; Nguyễn Ngọc Nhã Kim (giới tính: nữ), sinh năm 2000; các con đều đã trưởng thành và Nguyễn Văn Thế Hùng (giới tính: nam), sinh ngày 26/01/2003.

-Giao con chung Nguyễn Văn Thế Hùng (giới tính:nam), sinh ngày 26/01/2003 cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi trưởng thành, bà P không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: bà P và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà Phạm Thị P phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo luật định về việc giải quyết ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Áp dụng:

- Khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146 và khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, khoản 1, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí Tòa án.

2/ Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Phạm Thị P và ông Nguyễn T là quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Giao con chung Nguyễn Văn Thế Hùng (giới tính: nam), sinh ngày 26/01/2003 cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi trưởng thành.

Bà P không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Bà Phạm Thị P và ông Nguyễn T có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con sau khi ly hôn.

Ông Nguyễn T được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung sau khi ly hôn.

Bà P không được ngăn cản ông T việc thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: bà P và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà Phạm Thị P phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc giải quyết ly hôn. Bà P đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu số 0019177 ngày 26/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T; bà P đã nộp đủ án phí.

Quyền kháng cáo của bà Phạm Thị P là 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án (10/7/2018), và ông Nguyễn T là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người P thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án , quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7A và Điều 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

<u>Nơi nhận</u>:
- *Các đương sự;*
- *VKSND (Tỉnh - Huyện);*
- *TAND tỉnh B;*
- *Chi cục THADS huyện T;*
- *UBND thị trấn Phan Rí Cửa;*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Bích Ngọc